

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 45

10
C
RÁC
EM
V
UG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Lớ	Chủ tịch
Ông Lê Anh Trung	Phó chủ tịch
Bà Lê Việt Linh	Ủy viên
Ông Lê Xuân Thắng	Ủy viên
Ông Hoàng Văn Tuế	Ủy viên
Ông Hiroyasu Nishioka	Ủy viên
Ông Keisuke Oshio	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Lê Xuân Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Lai	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Anh Trung	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Việt Linh	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính riêng này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Lê Xuân Thắng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2024

Số: 2702.01-24/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23/02/2024, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		959.941.796.648	967.874.917.124
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	282.314.872.903	79.785.928.673
1. Tiền	111		242.314.872.903	79.785.928.673
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		80.000.000.000	53.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	80.000.000.000	53.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		231.084.824.500	356.030.396.929
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	90.642.824.505	105.152.505.009
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	135.505.393.509	246.971.544.118
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	8.710.286.826	8.566.217.810
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(3.773.680.340)	(4.659.870.008)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	352.166.041.431	442.357.432.473
1. Hàng tồn kho	141		354.127.091.182	444.318.482.224
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.376.057.814	36.701.159.049
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.699.258.993	-36.358.683.844
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14.	676.798.821	342.475.205
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		823.536.968.851	461.854.073.621
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		142.235.703.045	130.762.206.266
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	140.859.043.045	129.168.879.610
- Nguyên giá	222		343.141.306.440	318.894.142.528
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(202.282.263.395)	(189.725.262.918)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	1.376.660.000	1.593.326.656
- Nguyên giá	228		2.026.660.000	2.026.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(650.000.000)	(433.333.344)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		632.898.120.518	301.451.382.709
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	632.898.120.518	301.451.382.709
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	45.893.525.000	25.893.525.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		22.743.525.000	22.743.525.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.150.000.000	3.150.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.509.620.288	3.746.959.646
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	2.509.620.288	3.746.959.646
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.783.478.765.499	1.429.728.990.745

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

01/01/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		751.103.918.530	656.987.348.668
I. Nợ ngắn hạn	310		576.454.028.471	549.938.184.011
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	131.427.016.572	186.807.322.452
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	96.998.559.297	104.747.646.283
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	4.238.080.556	8.297.805.848
4. Phải trả người lao động	314		5.956.901.922	10.363.858.649
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	130.878.418	131.734.539
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16.	1.008.026.128	785.257.670
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	180.222.524	502.811.969
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	333.482.635.213	234.630.350.760
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.031.707.841	3.671.395.841
II. Nợ dài hạn	330		174.649.890.059	107.049.164.657
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	4.432.100.000	4.836.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	170.217.790.059	102.213.164.657
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.032.374.846.969	772.741.642.077
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	1.032.374.846.969	772.741.642.077
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		823.417.730.000	264.088.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		823.417.730.000	264.088.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		96.320.000.000	314.934.410.617
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		24.375.893.101	118.103.316.430
4. Cổ phiếu quỹ	415		(15.130.000)	(15.130.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.963.148.976	8.963.148.976
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.313.204.892	66.667.616.054
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		79.313.204.892	66.667.616.054
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.783.478.765.499	1.429.728.990.745

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM
HÀ TÂY

HÀ TÂY

HÀ TÂY

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuất

Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.916.119.198.902	1.766.403.796.807
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.295.659.587	74.898.746
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	1.914.823.539.315	1.766.328.898.061
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.726.886.293.254	1.592.279.656.689
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		187.937.246.061	174.049.241.372
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	21.266.954.839	27.809.765.029
7 Chi phí tài chính	22	VI.6	23.728.465.642	16.409.441.792
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.099.340.372	14.303.549.138
8 Chi phí bán hàng	24	VI.9	27.084.518.886	23.611.608.588
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9	71.371.240.062	55.382.408.640
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		87.019.976.310	106.455.547.381
11 Thu nhập khác	31	VI.7	11.832.176.579	9.620.546.028
12 Chi phí khác	32	VI.8	267.889.701	333.475.220
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		11.564.286.878	9.287.070.808
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		98.584.263.188	115.742.618.189
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	19.271.058.296	22.667.687.135
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		79.313.204.892	93.074.931.054

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

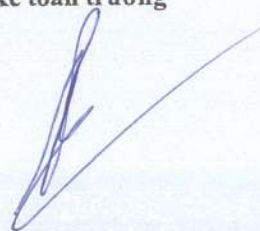
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thành



Hoàng Văn Tuế



Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		98.584.263.188	115.742.618.189
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		15.523.458.533	16.034.431.426
- Các khoản dự phòng	03		(886.189.668)	(1.828.988.720)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.292.453.104	(634.337.522)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.288.028.408)	(12.175.409.436)
- Chi phí lãi vay	06		20.099.340.372	14.303.549.138
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		129.325.297.121	131.441.863.075
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		148.210.186.948	(158.444.572.417)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		90.191.391.042	(114.088.364.511)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(68.761.467.764)	135.368.091.043
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.237.339.358	2.376.108.522
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20.100.196.493)	(14.350.210.800)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(24.253.183.375)	(19.791.479.215)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(920.435.000)	(1.775.745.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		254.928.931.837	(39.264.310.053)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(358.443.693.121)	(246.553.157.041)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		281.000.000	86.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(100.000.000.000)	(203.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		53.000.000.000	500.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.288.028.408	28.958.317.281
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(399.874.664.713)	79.491.978.422
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		180.600.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		782.402.494.652	774.503.636.556
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(615.545.584.797)	(727.089.321.119)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(52.814.630.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		347.456.909.855	(5.400.314.563)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		202.511.176.979	34.827.353.806
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		79.785.928.673	44.950.007.075
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		17.767.251	8.567.792
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	282.314.872.903	79.785.928.673

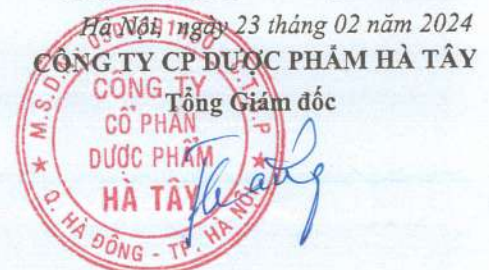
Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1911/QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 030300015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp. Công ty có 24 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 thay đổi lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15/01/2024 thì vốn điều lệ của Công ty tăng lên thành **823.417.730.000 đồng** (Tám trăm hai mươi ba tỷ, bốn trăm mười bảy triệu, bảy trăm ba mươi nghìn đồng./.).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là DHT.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thuốc, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Nhà thuốc, quầy thuốc, đại lý thuốc của doanh nghiệp;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán buôn hàng hóa theo quy định của pháp luật (không bao gồm hàng hóa thuộc danh mục dự trữ quốc gia và lúa gạo, đường mía, đường củ cải, thuốc lá và xì gà, dầu thô và dầu đã qua chế biến, thuốc nổ, sách báo và tạp chí, kim loại quý và đá quý); Thực hiện quyền phân phối bán buôn thuốc và nguyên liệu làm thuốc do chính cơ sở sản xuất tại Việt Nam;
- Bán thuốc nguyên liệu làm thuốc cho cơ sở bán thuốc, nguyên liệu làm thuốc theo khoản 10 điều 91 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ nhà đất; Kinh doanh siêu thị; Dịch vụ nhà ở, văn phòng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng; Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Thực phẩm chức năng; thực phẩm dinh dưỡng; thực phẩm bổ dưỡng./).

Trụ sở chính Công ty tại: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị hạch toán báo sổ của Công ty

1. Chi nhánh Dược phẩm số 1 - Địa chỉ: Tầng 4 số 10A Quang Trung, phường

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội

2. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An - Địa chỉ: Số 18 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
3. Chi nhánh Dược phẩm Ba Vì - Địa chỉ: Thôn Vân Trai, thị trấn Tây Tăng, huyện Ba Vì, Hà Nội
4. Chi nhánh Dược phẩm Thường Tín - Địa chỉ: Số 251 Phố Ga, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, Hà Nội
5. Chi nhánh Dược phẩm Mỹ Đức - Địa chỉ: Thôn Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, Hà Nội
6. Chi nhánh Đông dược vật tư y tế - Địa chỉ: 78 Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội
7. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Thái Bình - Địa chỉ: Lô 8/18 khu phố 2, tổ 28, Trần Hưng Đạo, Thái Bình
8. Chi nhánh Dược phẩm Phú Xuyên - Địa chỉ: Tiểu khu Mỹ Lâm, thị trấn Phú Xuyên, huyện Phú Xuyên, Hà Nội
9. Chi nhánh Dược phẩm Sơn Tây - Địa chỉ: Số 122 Lê Lợi, phường Lê Lợi, thị xã Sơn Tây, Hà Nội
10. Chi nhánh Dược phẩm Quốc Oai - Địa chỉ: Thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai, Hà Nội.
11. Chi nhánh Dược phẩm Ứng Hòa - Địa chỉ: Thôn Hoàng Xá, thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hòa, Hà Nội
12. Chi nhánh Dược phẩm Thanh Oai - Địa chỉ: Thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai, Hà Nội
13. Chi nhánh Dược phẩm Thạch Thất - Địa chỉ: Đường 84, xã Kim Quan, huyện Thạch Thất, Hà Nội
14. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây - Địa chỉ: Tầng 4 số 10A Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội

Danh sách Công ty con kiểm soát trực tiếp của Công ty

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây có trụ sở chính tại số 10, ngõ 4, phố Xóm, Phú Lâm, Hà Đông, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất thực phẩm chức năng và kinh doanh thiết bị y tế. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 50,63%, Quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách các Công ty liên kết của Công ty

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1. Công ty TNHH Hataphar Miền Nam.	Số 62 đường Trần Văn Giáp, phường Hiệp Tân, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.	Kinh doanh máy, thiết bị, dụng cụ y tế.	48,28%	48,28%
2. Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam.	Số 80A đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.	Kinh doanh và phân phối thuốc.	49%	49%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại 31/12/2023 là 792 người (tại 31/12/2022 là 781 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở, mục đích lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập là Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Công ty lập Báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (như chi tiết trình bày tại Thuyết minh số I.5.) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày không số lập báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

- Nhà cửa vật kiến trúc

Thời gian khấu hao <năm>

06 – 25

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- Máy móc thiết bị	06 – 10
- Phương tiện vận tải	03 – 07
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06
- Tài sản cố định khác	04

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới quyền sử dụng đất lâu dài tại số 62 Trần Văn Giáp, phường Hiệp Tân, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí sửa chữa nhà xưởng; công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa các nhà xưởng thể hiện các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay. Chi phí lãi vay được xác định căn cứ vào hợp đồng vay.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng, địa điểm.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Chi khen thưởng Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Theo quy định tại Điều số 16 của Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015 của Chính Phủ - Quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp, Các công ty không có cổ phần, phần vốn góp nhà nước nắm giữ đã thực hiện góp vốn, mua cổ phần trước ngày 01 tháng 07 năm 2015 có quyền mua bán, chuyển nhượng, tặng, giảm phần vốn góp, số cổ phần nhưng không được làm tăng tỷ lệ sở hữu chéo hiện có. Khoản Công ty con góp vốn vào Công ty là từ trước thời điểm 01/07/2015 và cũng không tăng tỷ lệ sở hữu chéo hiện có.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hóa, thành phẩm thuốc, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chi được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Thu nhập khác của Công ty là tiền thu từ cho thuê nhà, thu thanh lý tài sản cố định, thu cho thuê nhân công, thu từ đào tạo, hợp tác kinh doanh và các khoản thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở Hợp đồng cho thuê nhà, hợp đồng bán thanh lý tài sản cố định, hóa đơn tài chính, phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán có liên quan.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền	242.314.872.903	79.785.928.673
<i>Tiền mặt</i>	<i>11.159.798.301</i>	<i>9.735.092.228</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>231.155.074.602</i>	<i>70.050.836.445</i>
Tiền gửi ngân hàng VND	230.905.237.974	69.676.915.051
Tiền gửi ngân hàng USD	243.610.722	251.133.070
Tiền gửi ngân hàng EUR	6.225.906	122.788.324
Các khoản tương đương tiền (*)	40.000.000.000	-
Cộng	282.314.872.903	79.785.928.673

(*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có kỳ hạn dưới 3 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	80.000.000.000	80.000.000.000	53.000.000.000	53.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (2)	60.000.000.000	60.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hoàn Kiếm (3)	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Dài hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (4)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000	53.000.000.000	53.000.000.000

(1) Hợp đồng tiền gửi số 320/2023/44432 ngày 29/12/2023, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 3,6%/năm, lãi trả cuối kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

(2) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi:

- Hợp đồng tiền gửi số 080923/HĐTGVAB-DHT ngày 08/09/2023, số tiền 30 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 7%/năm, lãi trả cuối kỳ.

- Hợp đồng tiền gửi số 190923/HĐTGVAB-DHT ngày 19/09/2023, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6,8%/năm, lãi trả cuối kỳ.

- Hợp đồng tiền gửi số 220923/HĐTGVAB-DHT ngày 22/09/2023, số tiền 10 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6,6%/năm, lãi trả cuối kỳ.

(3) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 517/2022/6474729/HĐTGVAB-DHT ngày 14/09/2022, số tiền 3 tỷ đồng, kỳ hạn 4 tháng, lãi suất 3,3%/ năm. Khoản tiền gửi đã được tất toán trong năm

(4) Hợp đồng tiền gửi số 260923/HĐTGVAB-DHT ngày 26/09/2023, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 13 tháng, lãi suất 6,8%/năm, lãi trả cuối kỳ.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	22.743.525.000	-	22.743.525.000	-
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây(i)	22.743.525.000	-	22.743.525.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	3.150.000.000	-	3.150.000.000	-
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (ii)	700.000.000	-	700.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	2.450.000.000	-	2.450.000.000	-
Cộng (*)	25.893.525.000	-	25.893.525.000	-

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong năm:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thì Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ.

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp thì Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ.

(iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 14/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 2.450.000.000 VND. Trong kỳ, Công ty được trả cổ tức cổ phiếu với số lượng bằng 245.000 cổ phiếu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 49% vốn điều lệ tương đương 490.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (số đầu năm là 245.000 cổ phiếu, tương đương 49% vốn điều lệ). Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 20/6/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thì Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Các công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

(*) Tại thời điểm 31/12/2023, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	90.642.824.505	(3.773.680.340)	105.152.505.009	(4.659.870.008)
- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:				
Công ty CP Dược vật tư Y tế Thành Vinh	1.670.558.740	-	4.897.387.446	-
Công ty CP Dược phẩm và Thiết bị y tế Hà Tây	9.757.287.995	-	1.160.000	-
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar healthcare Việt Nam	26.212.190.412	-	46.113.104.981	-
Công ty CP Y dược Pháp Âu	3.313.990.805	-	3.518.768.184	-
Công ty TNHH Đức Tâm	2.203.886.259	-	609.978.436	-
Công ty CP Dược phẩm Vinh Gia	1.499.141.227	-	2.924.742.660	-
Công ty TNHH Trường Huy	5.123.408.880	-	4.732.886.531	-
Công ty CP Dược phẩm Hướng Việt	672.626.120	-	2.404.026.815	-
Công ty CP Dược phẩm Hạnh Hà	2.352.668.815	-	1.320.374.059	-
Công ty CP Dược phẩm Vinaplant	3.436.631.786	-	5.428.811.206	-
Công ty TNHH Dược phẩm Stabled	3.164.579.670	-	7.694.506.635	-
Công ty CP Dược phẩm và Thiết bị y tế Life	1.219.804.300	-	2.794.982.538	-
Công ty TNHH Thương mại Dược Phẩm Vạn Xuân	5.802.218.582	-	-	-
Bệnh viện Thành phố Thủ Đức	1.962.815.000	(1.660.735.000)	1.829.525.000	(1.275.479.500)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	135.505.393.509	246.971.544.118
<i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i>		
Công ty CP Thiết kế và xây dựng SDC	7.840.464.844	9.594.541.264
Rotaline Molekule	-	4.580.357.541
Rotexmedica	-	22.670.230.130
Công ty TNHH JGC Việt Nam	-	64.692.950.000
XL Laboratories PVT.,LTD	37.713.769.569	16.732.734.627
Joy - Maitreya Int'l Ltd (nhà máy CNC)	50.920.016.131	25.033.364.598
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn	791.659.332	35.064.916.444
Công ty TNHH Hata International VietNam	-	17.589.617.337
Công ty TNHH Tập đoàn thang máy thiết bị Thăng Long	5.827.328.000	-
Ind-Swift Limited	5.027.823.448	-
Conorzio Con Attivita Esterna Medexport Italia	4.413.518.968	-

5. Phải thu khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
<i>Phải thu khác</i>	<i>1.814.635.826</i>	-	<i>1.338.827.896</i>	-
Cửa hàng Nam Bắc	-	-	-	-
Lãi dự thu	1.621.479.395	-	1.179.452.055	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	28.273.973	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông	1.593.205.422	-	1.179.452.055	-
Các đối tượng khác	193.156.431	-	159.375.841	-
<i>Tạm ứng</i>	<i>488.608.500</i>	-	<i>428.347.414</i>	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Đối tượng khác	188.608.500	-	128.347.414	-
<i>Đặt cọc, ký quỹ</i>	<i>6.407.042.500</i>	-	<i>6.799.042.500</i>	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	6.407.042.500	-	6.407.042.500	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thành An	-	-	392.000.000	-
Cộng	8.710.286.826	-	8.566.217.810	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(*) Khoản ký quỹ giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư đối với dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" được thỏa thuận tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

6. Nợ xấu

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh viện quận Thủ Đức	1.660.735.000	-	1.774.525.000	499.045.500
Các đối tượng khác	2.190.606.867	77.661.527	4.113.452.791	729.062.283
Cộng	3.851.341.867	77.661.527	5.887.977.791	1.228.107.783

7. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	98.772.700.590	-	112.518.603.126	-
Công cụ, dụng cụ	95.504.964	-	283.021.484	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.376.393	-	1.095.989.489	-
Thành phẩm	60.092.988.644	(1.961.049.751)	59.024.879.424	(1.961.049.751)
Hàng hóa	195.113.520.591	-	271.395.988.701	-
Cộng	354.127.091.182	(1.961.049.751)	444.318.482.224	(1.961.049.751)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	1.916.482.750	-
Chi phí nghiên cứu, phát triển sản phẩm thuốc	3.268.730.585	-
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc (*)	627.712.907.183	301.451.382.709
Cộng	632.898.120.518	301.451.382.709

(*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar". Trong đó lãi vay vốn hóa vào Dự án lũy kế đến 31/12/2023 là 10.644.264.327 đồng (Tại 01/01/2023 là 1.139.881.222 đồng)

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	Cộng
Số dư ngày 01/01/2023	133.838.941.829	172.489.893.709	7.682.570.023	4.443.454.467	439.282.500	318.894.142.528	
Mua trong năm	-	25.584.237.130	1.412.718.182	-	-	26.996.955.312	
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.749.791.400)	-	-	-	(2.749.791.400)	
Số dư ngày 31/12/2023	133.838.941.829	195.324.339.439	9.095.288.205	4.443.454.467	439.282.500	343.141.306.440	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2023	76.180.262.035	104.373.959.983	4.510.128.815	4.406.799.355	254.112.730	189.725.262.918	
Khấu hao trong năm	4.004.785.224	10.620.839.280	555.637.413	15.709.332	109.820.628	15.306.791.877	
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.749.791.400)	-	-	-	(2.749.791.400)	
Số dư ngày 31/12/2023	80.185.047.259	112.245.007.863	5.065.766.228	4.422.508.687	363.933.358	202.282.263.395	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2023	57.658.679.794	68.115.933.726	3.172.441.208	36.655.112	185.169.770	129.168.879.610	
Tại ngày 31/12/2023	53.653.894.570	83.079.331.576	4.029.521.977	20.945.780	75.349.142	140.859.043.045	

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2023: 146.181.119.634 VND (Tại thời điểm 31/12/2022: 142.021.886.717 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2023	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2023	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2023	433.333.344	-	433.333.344
Khấu hao trong năm	216.666.656	-	216.666.656
Số dư ngày 31/12/2023	650.000.000	-	650.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	216.666.656	1.376.660.000	1.593.326.656
Tại ngày 31/12/2023	-	1.376.660.000	1.376.660.000

11. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.514.730.505	1.213.244.424
Chi phí sửa chữa TSCĐ	994.889.783	2.533.715.222
Cộng	2.509.620.288	3.746.959.646

12. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	131.427.016.572	131.427.016.572	186.807.322.452	186.807.322.452
- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:				
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	539.527.040	539.527.040	25.746.808.490	25.746.808.490
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	2.744.299.512	2.744.299.512	5.420.560.650	5.420.560.650
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	8.245.259.828	8.245.259.828	7.794.970.104	7.794.970.104

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Công ty TNHH Y dược Quang Minh	564.299.713	564.299.713	1.741.813.048	-
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Minh Hiền	-	-	371.920.086	371.920.086
Lisa Pharma	-	-	10.192.392.551	10.192.392.551
XL Laboratories PVT.,LTD	8.933.113.411	8.933.113.411	8.293.037.686	8.293.037.686
Inbiotech l.t.d	-	-	5.898.755.940	5.898.755.940
Delta Pharma Ltd	12.691.623.450	12.691.623.450	-	-
Lupin Limited	18.303.982.917	18.303.982.917	-	-

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	96.998.559.297	104.747.646.283
<i>- Trong đó một số khoản người mua trả trước có số dư lớn:</i>		
Công ty CP Thiết bị T&T	5.544.911.468	10.674.308.875
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	7.689.770.288	5.646.001.247
Công ty CP Kinh doanh thương mại Tân Trường Sinh.	3.447.444.920	6.696.132.829
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Dược phẩm Việt Tín.	2.146.717.544	1.977.396.721
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	22.738.809.238	3.864.899.343
Công ty TNHH Thương mại Dược TB Việt Nam	18.585.000.000	3.758.101.929
Công ty CP Dược phẩm Vietlife	1.939.200.000	2.400.972.622
Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Hữu Nghị	1.642.676.819	376.711.443
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Lâm An	9.250.000.001	4.625.564.080
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Đại Cát	4.700.000.000	2.286.000.000
Công ty CP Sinh Dược 123	1.592.918.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Vạn Xuân	-	22.316.595.103
Công ty CP Dược phẩm và thiết bị Y tế Bắc Sơn	3.392.886.547	8.615.839.996

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2023
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	7.394.643	36.327.370	36.661.609	7.060.404
Thuế GTGT hàng nhập khâu	-	62.930.374.038	62.930.374.038	-
Thuế TNDN	8.199.924.276	19.271.058.296	24.253.183.375	3.217.799.197

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Thuế Thu nhập cá nhân	90.486.929	2.740.596.908	1.817.862.882	1.013.220.955
Thuế tài nguyên	-	17.637.600	17.637.600	-
Thuế đất	-	3.655.015.761	3.655.015.761	-
Cộng	8.297.805.848	88.651.009.973	92.710.735.265	4.238.080.556

b) Phải thu

Thuế GTGT đầu ra	-	-	622.855.829	622.855.829
Thuế xuất nhập khẩu	342.475.205	5.909.417.679	5.607.524.549	40.582.075
Các loại thuế khác	-	406.915.944	420.276.861	13.360.917
Cộng	342.475.205	6.316.333.623	6.650.657.239	676.798.821

15. Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	130.878.418	131.734.539
Cộng	130.878.418	131.734.539

16. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	1.008.026.128	785.257.670
Cộng	1.008.026.128	785.257.670

17. Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	180.222.524	502.811.969
Các khoản bảo hiểm	73.353.093	384.963.305
Các khoản phải trả, phải nộp khác	106.869.431	117.848.664
b) Dài hạn	4.432.100.000	4.836.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ	4.432.100.000	4.836.000.000
Cộng	4.612.322.524	5.338.811.969

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính**18.1. Vay**

Đơn vị tính: VND

	Trong năm				Số có khả năng trả nợ
	31/12/2023	Tăng	Giảm	01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
a) Vay ngắn hạn	#####	333.482.635.213	714.397.869.250	615.545.584.797	234.630.350.760
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	44.022.287.901	44.022.287.901	127.681.590.585	102.762.687.527	19.103.384.843
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (2)	49.028.224.063	49.028.224.063	229.701.597.723	238.267.839.376	57.594.465.716
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (3)	22.443.514.633	22.443.514.633	97.075.891.412	91.947.122.645	17.314.745.866
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hà Nội 2 (4)	-	-	-	1.880.318.033	1.880.318.033
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (5)	130.198.526.433	130.198.526.433	209.957.168.689	154.912.557.122	75.153.914.866
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đống Đa (6)	4.578.750.000	4.578.750.000	7.428.183.600	2.849.433.600	-
Vay cá nhân (7)	83.211.332.183	83.211.332.183	42.553.437.241	22.925.626.494	63.583.521.436
b) Vay dài hạn	#####	170.217.790.059	68.004.625.402	-	102.213.164.657
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (8)	170.217.790.059	170.217.790.059	68.004.625.402	-	102.213.164.657
Cộng	503.700.425.272	503.700.425.272	782.402.494.652	615.545.584.797	336.843.515.417
					336.843.515.417



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2023-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2023, hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2022-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2022), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày hai mươi lăm (25) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày hai mươi lăm (25) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/09/2024; khoản vay được không có tài sản đảm bảo.
- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 47/23/QLN/HM/VCBTHN ngày 17/10/2023 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 47/23/QLN/CTD/VCBTHN ngày 17/10/2023, hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 47/23/QLN/HMLC/VCBTHN ngày 17/10/2023, hợp đồng bảo lãnh cấp tín dụng theo hạn mức số 47/23/QLN/HMBL/VCBTHN ngày 17/10/2022, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 36/22/QLN/HM/VCBTHN ngày 19/10/2022), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này hoặc đến hết ngày 03/11/2024 tùy theo trường hợp nào đến trước; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019 và Phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/05 ngày 13/09/2022, phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/09 ngày 08/09/2023 gia hạn hạn mức đến ngày 15/08/2024, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất vay: đổi với trường hợp lãi suất cố định cho khoản vay áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời hạn cho vay theo mức lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kiêm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay, trường hợp lãi suất điều chỉnh: áp dụng mức lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng cộng (+) Biên độ 0,74%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV ngày 24/12/2020 và Phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số 01/PLHD-1505LAV202001301 ngày 31/12/2021 thời gian gia hạn 24/12/2021 đến 24/12/2022, hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng, lãi suất vay được quy định tại từng thời điểm nhận nợ đối với các khoản vay, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay đã được tái toán trong năm.
- (5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/177578/HĐTDHM ngày 01/5/2023; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(6) Hợp đồng cấp tín dụng số 129158.23.059.26665152.TD ngày 14/6/2023; hạn mức tín dụng là 130 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, hạn mức báo lãnh thanh toán (bao gồm Báo lãnh dự thầu, Báo lãnh thực hiện hợp đồng, Báo lãnh bảo hành) là 30 tỷ đồng; mục đích cấp tín dụng: cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm của Công ty; Lãi suất, phương pháp tính lãi, nguyên tắc và các yếu tố xác định lãi suất, thời điểm xác định lãi suất cho vay đối với trường hợp áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh, lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả: chi tiết tại từng lần giải ngân, nhận nợ và Thỏa thuận chung, thời hạn cho vay trong thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: tối đa 6 tháng; thời hạn cấp tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 07/04/2024; khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(7) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay dưới 12 tháng; lãi suất 1,0%/tháng đối với cá nhân là các Cổ đông và 0,133% đến 0,5%/tháng là các cá nhân khác.

(8) Hợp đồng tín dụng dài hạn số FL/053/22 ngày 02/8/2022, thỏa thuận sửa đổi số 02 ngày 17/01/2023, thỏa thuận sửa đổi số 03 ngày 27/12/2023 đối với Hợp đồng tín dụng số FL/053/22 ngày 02/8/2022, hạn mức tín dụng không vượt quá 235.000.000.000 đồng, thời hạn vay đến 31/12/2032, mục đích vay để sử dụng cho Đầu tư Tài sản cố định/Xây dựng nhà máy và không sử dụng cho mục đích nào khác, lãi suất cụ thể cho kỳ tính lãi đầu tiên được nêu trong Đề nghị rút vốn tạo thành một phần không tách rời của các đề nghị đó sẽ có giá trị ràng buộc hai bên kể từ thời điểm Ngân hàng và Khách hàng đồng ý về mức lãi suất đó (dù bằng lời nói hoặc cách nào khác), mức lãi suất cụ thể và các điều khoản khác của các khoản rút vốn sau đó sẽ được ghi lại bằng chứng trong một thông báo "Thông báo khoản vay" được Ngân hàng gửi cho Khách hàng. Sau ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2022, kỳ tính lãi đầu tiên sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày rút vốn của khoản rút vốn đó và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 gần nhất, mỗi kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày cuối cùng của kỳ tính lãi kế trước và kết thúc vào ngày (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng Ba, Sáu, Chín và Mười hai tiếp theo sẽ bắt đầu từ (và bao gồm) ngày cuối cùng của kỳ tính lãi kế trước và kết thúc vào ngày (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng Ba, Sáu, Chín và Mười hai. Khoản vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh do Alaska Pharmaceutical Holdings Co., Ltd phát hành ngày 02/8/2022. Đợt hoàn trả đầu tiên liên quan đến một khoản Rút vốn sẽ được thực hiện vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***19. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2022	264.088.280.000	314.934.410.617	77.648.648.760	(15.130.000)	66.861.982.670	723.518.192.047	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	93.074.931.054	93.074.931.054	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(52.814.630.000)	(52.814.630.000)	
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	40.454.667.670	-	(40.454.667.670)	-	
Số dư ngày 31/12/2022	264.088.280.000	314.934.410.617	118.103.316.430	(15.130.000)	66.667.616.054	763.778.493.101	
Tăng vốn trong năm nay (i)	84.000.000.000	96.600.000.000	-	-	-	180.600.000.000	
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(280.000.000)	-	-	-	(280.000.000)	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	79.313.204.892	79.313.204.892	
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận (i)	-	-	66.667.616.054	-	(66.667.616.054)	-	
Tăng vốn góp Chủ sở hữu từ Thặng dư vốn cổ phần (i)	314.934.410.617	(314.934.410.617)	-	-	-	-	
Tăng vốn góp Chủ sở hữu từ vốn khác của Chủ sở hữu (i)	160.395.039.383	-	(160.395.039.383)	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2023	823.417.730.000	96.320.000.000	24.375.893.101	(15.130.000)	79.313.204.892	1.023.411.697.993	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)**(i) Trong năm 2023, Công thực hiện 02 đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ:*

- Lần 1: Phát hành cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu và lợi nhuận chưa phân phối. Đợt tăng vốn được thực hiện từ ngày 29/5/2023 đến ngày 05/7/2023, nâng vốn điều lệ từ 264.088.280.000 đồng lên 739.417.730.000 đồng. Đợt tăng vốn này được thực hiện theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 428/BB-DHT ngày 07/4/2023, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 429/NQ-DHT ngày 07/4/2023 của Đại hội đồng cổ đông, Biên bản họp Hội đồng quản trị số 438/BB-DHT ngày 17/4/2023, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 439/NQ-DHT ngày 17/4/2023, Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu số 722/BC-DHT ngày 30/6/2023 của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 47.532.945 cổ phiếu cho 1.425 cổ đông, tỷ lệ thực hiện quyền 100:180. Thông báo số 4407/UBCK-QLCB ngày 05/7/2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây. Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 49/2008/GCNCP-VSD-7 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp ngày 17/7/2023 và Quyết định số 819/QĐ-SGDHN ngày 02/8/2023 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội Về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

- Lần 2: Phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược là ASKA PHARMACEUTICAL CO., LTD. Đợt tăng vốn được thực hiện từ ngày 15/12/2023 đến ngày 29/12/2023, nâng vốn điều lệ từ 739.417.730.000 đồng lên 823.417.730.000 đồng. Đợt tăng vốn này được thực hiện theo biên bản kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 428/BB-DHT ngày 07/4/2023, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 429/NQ-DHT ngày 07/4/2023, Biên bản họp Hội đồng quản trị số 1134/BB-DHT ngày 29/11/2023, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1136/NQ-DHT ngày 29/11/2023, Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ số 1218/BC-DHT ngày 25/12/2023 với số lượng cổ phiếu phát hành thêm 8.400.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, giá bán 21.500 đồng/cổ phiếu. Thông báo số 9403/UBCK-QLCB ngày 29/12/2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây và Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 49/2008/GCNCP-VSDC-8 ngày 16/01/2024 về việc đã đăng ký bổ sung chứng khoán với tổng số cổ phiếu đăng ký là 82.341.773 cổ phiếu.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	30.978.660.000	11.063.810.000
ASKA Pharmaceutical Co.,Ltd	268.111.780.000	65.754.210.000
Lê Văn Lớ	46.199.910.000	16.499.970.000
Ngô Văn Chính	20.178.110.000	7.206.470.000
Hoàng Văn Tuế	32.866.560.000	11.738.060.000
Lê Việt Linh	52.219.860.000	18.649.950.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	1.568.280.000	560.100.000
Lê Anh Trung	30.653.390.000	10.947.640.000
Lê Xuân Thắng	32.004.810.000	11.430.290.000
Các cổ đông khác	308.636.370.000	110.237.780.000
Cộng	823.417.730.000	264.088.280.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	264.088.280.000	264.088.280.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Vốn góp tăng trong năm	559.329.450.000	-
Vốn góp cuối năm	823.417.730.000	264.088.280.000
Cổ tức, lợi nhuận, cổ phiếu thưởng đã chia	475.329.450.000	52.814.630.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	82.341.773	26.408.828
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	82.341.773	26.408.828
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	82.341.773	26.408.828
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82.340.260	26.407.315
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	82.340.260	26.407.315

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

e) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: (*)
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

(*) Ngày 29/12/2023, Công ty thông báo tạm ứng cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 5%/cổ phiếu và ngày đăng ký cuối cùng nhận cổ tức là ngày 22/01/2024 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1250/NQ-DHT ngày 27/12/2023 về việc tạm ứng cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt.

f) Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2023
Quỹ đầu tư phát triển	8.963.148.976	-	-	8.963.148.976
Cộng	8.963.148.976	-	-	8.963.148.976

Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty và các mục đích khác.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2023	01/01/2023
USD	10.145,83	10.746,62
EUR	238,76	5.038,71

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	1.272.638.725.563	1.157.262.361.944
Doanh thu bán thành phẩm	643.480.473.339	609.141.434.863
Cộng	1.916.119.198.902	1.766.403.796.807
b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	1.295.659.587	74.898.746
Cộng	1.295.659.587	74.898.746
3. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	1.272.638.725.563	1.157.262.361.944
Doanh thu thuần bán thành phẩm	642.184.813.752	609.066.536.117
Cộng	1.914.823.539.315	1.766.328.898.061
4. Giá vốn bán hàng		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.237.828.299.909	1.120.619.530.796
Giá vốn của thành phẩm đã bán	486.499.123.868	471.166.456.655
Chi phí xử lý hàng tồn kho	2.558.869.477	493.669.238
Cộng	1.726.886.293.254	1.592.279.656.689
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.057.168.248	9.372.816.254
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.672.887.500	2.715.775.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	602.272.032	522.665.932
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	14.728.488.523	12.647.786.822
Doanh thu tài chính khác	206.138.536	1.916.383.499
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	634.337.522
Cộng	21.266.954.839	27.809.765.029

TRẮC KIỂM
CẦU C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***6. Chi phí tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	20.099.340.372	14.303.549.138
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.336.672.166	2.105.892.654
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	1.292.453.104	-
Cộng	23.728.465.642	16.409.441.792

7. Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	281.000.000	86.818.182
Thu nhập từ cho thuê địa điểm	9.934.573.712	8.036.716.968
Cho thuê nhân công	631.976.551	389.667.239
Thu từ bồi thường thiệt hại	-	52.934.000
Thu từ hỗ trợ vận chuyển	510.854.400	247.198.000
Thu nhập khác	473.771.916	807.211.639
Cộng	11.832.176.579	9.620.546.028

8. Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế	51.891.889	181.132.660
Phạt vi phạm hành chính	180.520.115	-
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	35.477.697	86.306.650
Các khoản chi phí khác	-	66.035.910
Cộng	267.889.701	333.475.220

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	27.084.518.886	23.611.608.588
Chi phí nhân viên bán hàng	14.859.565.908	11.020.713.475
Chi phí vật liệu, bao bì	347.225.269	349.844.136
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	179.340.054	165.302.454
Chi phí khấu hao TSCĐ	504.288.401	852.960.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	656.105.136	578.930.763
Chi phí bằng tiền khác	10.537.994.118	10.643.857.284
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	73.168.550.598	60.212.070.523
Chi phí nhân viên quản lý	27.590.868.747	25.083.612.540
Chi phí vật liệu quản lý	2.314.401.871	2.347.818.937

202
ÔNG
H NHIỆ
TOÁN
IỆT
VẬY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Chi phí đồ dùng văn phòng	3.898.972.208	3.263.892.412
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.214.544.932	2.052.484.355
Thuế, phí và lệ phí	3.774.224.606	3.123.042.708
Chi phí dự phòng	911.120.868	3.000.673.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.508.679.981	3.404.021.725
Chi phí bằng tiền khác	22.955.737.385	17.936.524.683

c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.797.310.536)	(4.829.661.883)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.797.310.536)	(4.829.661.883)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	411.840.172.162	421.905.047.573
Chi phí nhân công	83.324.578.508	74.232.607.209
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.523.458.533	16.034.431.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.769.677.513	4.600.466.873
Chi phí khác bằng tiền	64.978.214.565	58.804.379.675
Cộng	586.436.101.281	575.576.932.756

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	98.584.263.188	115.742.618.189
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.559.077.168)	(3.905.369.572)
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	330.105.461	365.132.767
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	96.355.291.481	112.202.381.384
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19.271.058.296	22.440.476.277
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	227.210.858
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.271.058.296	22.667.687.135

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính riêng này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tăng vốn góp CSH từ thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH	475.329.450.000	-
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	782.402.494.652	774.503.636.556
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	615.545.584.797	727.089.321.119

VIII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam
Ông Lê Văn Lớ
Ông Lê Xuân Thắng
Ông Nguyễn Bá Lai
Ông Hoàng Văn Tuế
Ông Lê Anh Trung
Bà Lê Việt Linh
Ông Ngô Văn Chinh

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Chủ tịch HĐQT
Tổng Giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Ủy viên HĐQT
Ủy viên HĐQT
Ủy viên HĐQT
Trưởng Ban Kiểm soát

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

2.1. Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Mua hàng		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	4.571.617.890	3.172.054.060
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	96.036.882.196	220.635.975.289
b) Bán hàng		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	12.620.792.513	1.990.893.294
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	327.272.728	240.000.000
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	220.386.087.441	220.638.050.558
c) Cổ tức được chia		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	1.042.887.500	2.085.775.000
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	140.000.000	140.000.000
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	490.000.000	490.000.000
d) Chi phí lãi vay		
Ông Lê Văn Lớ	1.474.073.892	1.056.358.356
Ông Nguyễn Bá Lai	163.140.222	114.097.624
Ông Lê Xuân Thắng	575.548.425	575.548.425
Ông Hoàng Văn Tuế	389.490.405	389.490.405
Ông Lê Anh Trung	557.694.605	550.335.663
Bà Lê Việt Linh	695.422.649	624.338.418
Ông Ngô Văn Chinh	239.123.910	239.123.910

2.2. Số dư với các bên liên quan

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Phải thu khách hàng		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	9.757.287.995	1.160.000
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	26.212.190.412	46.176.104.145
b) Phải trả người bán		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	-	98.078.643
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	8.245.259.828	7.794.970.104

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

c) Người mua trả tiền trước

Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	1.246.179.884	758.000.000
---	---------------	-------------

d) Vay

Ông Lê Văn Lớ	19.925.760.164	13.989.195.164
Ông Nguyễn Bá Lai	1.994.291.316	1.794.291.316
Ông Lê Xuân Thắng	4.730.535.000	4.730.535.000
Ông Hoàng Văn Tuế	3.201.291.000	3.201.291.000
Ông Lê Anh Trung	4.748.572.455	4.748.572.455
Bà Lê Việt Linh	7.123.350.000	5.186.350.000
Ông Ngô Văn Chinh	1.965.402.000	1.965.402.000

2.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và thành viên quản lý khác	Chức danh	6.969.799.700	4.200.929.800
Lê Xuân Thắng (*)	Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	1.506.126.640	912.413.000
Nguyễn Bá Lai	Phó Tổng giám đốc	1.312.655.800	766.310.000
Lê Anh Trung (*)	Phó Tổng giám đốc kiêm Phó chủ tịch HĐQT	1.429.380.820	866.716.200
Lê Việt Linh (*)	Phó Tổng giám đốc kiêm thành viên HĐQT	1.433.834.420	880.617.000
Hoàng Văn Tuế (*)	Kế toán trưởng kiêm thành viên HĐQT	1.287.802.020	774.873.600
Thù lao thành viên của Hội đồng quản trị	Chức danh	1.657.169.500	1.015.573.800
Lê Văn Lớ	Chủ tịch HĐQT	1.657.169.500	1.015.573.800
Hiroyasu Nishioka	Thành viên HĐQT	-	-
Keisuke Oshio	Thành viên HĐQT	-	-
Tiền lương, thù lao của Ban kiểm soát	Chức danh	2.241.967.140	1.558.885.900
Ngô Văn Chinh	Trưởng Ban kiểm soát	1.212.088.040	734.235.500
Đặng Đình Dự	Thành viên Ban kiểm soát	611.638.600	454.870.000
Nguyễn Hà Đệ	Thành viên Ban kiểm soát	418.240.500	369.780.400
Cộng		10.868.936.340	6.775.389.500

(*) Thành viên Ban Giám đốc và thành viên quản lý chủ chốt kiêm thành viên Hội đồng quản trị bao gồm: lương, thù lao và các khoản thu nhập khác

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.18. trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền).

Công nợ tài chính

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Các khoản vay	503.700.425.272	336.843.515.417
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	282.314.872.903	79.785.928.673
Nợ thuần	221.385.552.369	257.057.586.744
Vốn chủ sở hữu	1.032.374.846.969	772.741.642.077
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	21%	33%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	282.314.872.903	79.785.928.673
Phải thu khách hàng và phải thu khác	95.579.430.991	109.058.852.811
Các khoản đầu tư tài chính	100.000.000.000	53.000.000.000
Cộng	477.894.303.894	241.844.781.484
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	503.700.425.272	336.843.515.417
Phải trả người bán và phải trả khác	136.039.339.096	192.146.134.421
Chi phí phải trả	130.878.418	131.734.539
Cộng	639.870.642.786	529.121.384.377

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	77.840.023.259	107.866.686.207	92.992.155.400	83.064.935.631
Euro (EUR)	4.846.827.349	11.122.681.151	18.166.251.040	23.736.562.020

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

31/12/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	131.607.239.096	4.432.100.000	136.039.339.096
Chi phí phải trả	130.878.418	-	130.878.418
Các khoản vay	333.482.635.213	170.217.790.059	503.700.425.272
01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	187.310.134.421	4.836.000.000	192.146.134.421
Chi phí phải trả	131.734.539	-	131.734.539
Các khoản vay	234.630.350.760	102.213.164.657	336.843.515.417

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	282.314.872.903	-	282.314.872.903
Phải thu khách hàng và phải thu khác	95.579.430.991	-	95.579.430.991
Các khoản đầu tư tài chính	80.000.000.000	20.000.000.000	100.000.000.000
01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.785.928.673	-	79.785.928.673
Phải thu khách hàng và phải thu khác	109.058.852.811	-	109.058.852.811
Các khoản đầu tư tài chính	53.000.000.000	-	53.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***4. Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất thuốc và kinh doanh thuốc. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và tài sản dài hạn khác cũng như các khoản nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Sản xuất thuốc		Kinh doanh thuốc		Tổng bộ phận đã báo cáo		Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
	(1)	(2)	(3 = 1 + 2)	(4)	(5 = 3 - 4)				
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	642.184.813.752	1.272.638.725.563	1.914.823.539.315	-	1.914.823.539.315				
Giá vốn từ hoạt động kinh doanh	489.057.993.345	1.237.828.299.909	1.726.886.293.254	-	1.726.886.293.254				
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	153.126.820.407	34.810.425.654	187.937.246.061	-	187.937.246.061				
Tỷ lệ lãi gộp trên doanh doanh	23,84%	2,74%	9,81%		9,81%				9,81%

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Sản xuất thuốc		Kinh doanh thuốc		Tổng bộ phận đã báo cáo		Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
	(1)	(2)	(3 = 1 + 2)	(4)	(5 = 3 - 4)				
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	609.066.536.117	1.157.262.361.944	1.766.328.898.061	-	1.766.328.898.061				
Giá vốn từ hoạt động kinh doanh	471.660.125.893	1.120.619.530.796	1.592.279.656.689	-	1.592.279.656.689				
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	137.406.410.224	36.642.831.148	174.049.241.372	-	174.049.241.372				
Tỷ lệ lãi gộp trên doanh doanh	22,56%	3,17%	9,85%		9,85%				9,85%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

5. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

